

Bản án số: **72/2020/HS-PT**
Ngày 08-05-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Minh Long**

Các Thẩm phán: Ông **Bùi Trọng Danh**
Ông **Phan Vĩnh Chuyển**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lại Thị Thanh Huyền** – Thư ký TAND - Tp. Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Hữu Đãi Em** - Kiểm sát viên.

Ngày 08/05/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 15/2020/TLPT-HS ngày 07/01/2020 đối với bị cáo **Trần Thị Nguyệt A** do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 149/2019/HS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Bị cáo có kháng cáo: **Trần Thị Nguyệt A**, sinh ngày 18 tháng 11 năm 1987 tại Đà Nẵng; Nơi cư trú: Tổ 11 phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Buôn bán; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Trần D** và bà **Hồ Thị Th**; Chồng là ông **Nguyễn Anh H** và có 01 con sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Chưa. Bị cáo hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị Nguyệt A và anh Nguyễn Anh H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn năm 2012. Trong quá trình chung sống, A và anh H có tài sản chung là 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại LEAD mang biển kiểm soát 43D1 - 404.28, người đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe là anh Nguyễn Anh H; xe mô tô hai vợ chồng thống nhất cho A quản lý sử dụng. Đến khoảng thời gian cuối tháng 5/2018, do buôn bán bị thua lỗ không có tiền trả nợ nên A nghĩ đến việc giấu anh H bán xe mô tô 43D1 - 404.28 để trả nợ. Tuy nhiên xe mô tô 43D1-404.28 do anh H đứng tên chủ sở hữu trên giấy chứng nhận đăng ký xe nên A đã truy cập vào mạng internet để tìm người làm giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô giả; sau khi tìm được, A và người đàn ông nói giọng miền Bắc (không rõ nhân thân lai lịch) thống nhất làm giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô 43D1 – 404.28 do A đứng tên chủ sở hữu với giá tiền 1.500.000 đồng, người đàn ông này yêu cầu A cung cấp các thông tin về nhân thân của A và xe mô tô 43D1 – 404.28; 01 tuần sau kể từ ngày A và người đàn ông trên thỏa thuận với nhau thì Chi nhánh bưu điện thành phố Đà Nẵng trên đường N gọi điện cho A đến nhận bưu phẩm; sau khi nhận được bưu phẩm, A mở ra kiểm tra thì thấy 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên Trần Thị Nguyệt A cùng các thông tin giống với giấy chứng nhận đăng ký xe thật mang tên anh H. Sau đó A trả cho Bưu điện số tiền 1.500.000 đồng. Đến ngày 02/6/2018, A mang giấy chứng nhận đăng ký giả và xe mô tô 43D1 – 404.28 đến Công ty TNHH MTV B số 76 đường H, Tp. Đà Nẵng để bán xe mô tô 43D1 – 404.28 cho Công ty B với giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và viết giấy xác nhận xe mô tô 43D1 – 404.28 là tài sản riêng của A. Sau khi bán xe, lo sợ sự việc tự ý bán xe bị anh H biết, A đã ký hợp đồng thuê lại xe mô tô 43D1 – 404.28 của Công ty TNHH MTV B với giá 80.000 đồng (tám mươi nghìn đồng) một ngày, với thời gian thuê là 03 tháng kể từ ngày 02/6/2018 đến ngày 02/9/2018. Đến cuối tháng 12/2018, A đưa xe mô tô 43D1 – 404.28 cho anh H quản lý và đi làm ăn ở Tp. Hồ Chí Minh, không thông báo cho Công ty TNHH MTV B biết.

Quá thời hạn thuê xe nhưng không thấy A trả xe và trả tiền thuê xe theo thỏa thuận đã ký kết nên Công ty TNHH MTV B đã tìm đến nhà của A thì được anh H cho biết A đã bỏ nhà đi đâu không rõ và xác định xe mô tô 43D1 – 404.28 là do anh H mua và đứng tên chủ sở hữu, anh H không biết việc mua bán xe giữa A và Công ty, đồng thời xuất trình giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, me máy số 050332 của xe mô tô BKS 43D1 – 404.28, cấp ngày 22/11/2018 do Nguyễn Anh H đứng tên chủ xe. Nhận thấy có dấu hiệu bị lừa đảo nên ngày 16/3/2019, anh Võ Trung Th đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV B đến Cơ quan Công an phường Tân Chính, quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng tố cáo về việc Trần Thị Nguyệt A thuê xe không chịu trả tiền thuê và trả xe.

Tại Bản kết luận giám định số 17/GĐ-TL ngày 08/4/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Tp. Đà Nẵng kết luận:

“Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 040383 của xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Lead, biển kiểm soát 43D1-404.28, cấp ngày 23/5/2015 do Trần Thị Nguyệt A đứng tên chủ xe (Ký hiệu A1) là giả.

Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 050332 của xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Lead, biển kiểm soát 43D1-404.28, cấp ngày 22/11/2018 do Nguyễn Anh H đứng tên chủ xe (Ký hiệu A2) là thật”.

Sau khi xảy ra vụ việc, Trần Thị Nguyệt A đã tự nguyện bồi thường cho ông Võ Trung Th - người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV B số tiền 25.000.000 đồng. Ông Th không yêu cầu gì thêm về phần dân sự và có đơn xin bãi nại cho A.

Tại Bản án sơ thẩm 149/2019/HS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 174, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt Trần Thị Nguyệt A 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ: Điểm d, khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt Trần Thị Nguyệt A 02 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp 02 hình phạt trên.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị Nguyệt A 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo bản án.

Ngày 03/12/2019, bị cáo Trần Thị Nguyệt A có đơn kháng cáo với nội dung: Án sơ thẩm xử nặng, hiện tại hoàn cảnh gia đình quá khó khăn, vợ chồng đã ly thân, một mình nuôi con nhỏ, gia đình thuộc diện hộ nghèo của địa phương, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bị cáo Trần Thị Nguyệt A thừa nhận hành vi mà mình thực hiện đúng như Bản án sơ thẩm đã kết luận; thừa nhận Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về 2 tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” là đúng tội; nhưng bị cáo cho rằng mức án Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là quá nặng, hiện nay hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn, thuộc hộ nghèo của địa phương, vợ chồng đã ly thân

hiện đang phải nuôi con còn nhỏ chuẩn bị vào lớp 1 nên xin xem xét giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục: Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Thị Nguyệt A là đảm bảo hợp lệ.

- Về nội dung kháng cáo, đại diện VKS cho rằng: Bản án hình sự sơ thẩm số 149/2019/HS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng đã xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự là có cơ sở, đúng pháp luật; mức án 2 năm 6 tháng tù cho cả 2 tội là phù hợp. Sau khi xử sơ thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Khoảng cuối tháng 05/2018, thông qua mạng Internet, Trần Thị Nguyệt A đã đặt làm giả 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô BKS 43D1-404.28 mang tên Trần Thị Nguyệt A từ 01 người (không rõ nhân thân, lai lịch). Sau khi nhận được giấy đăng ký xe giả, A đem xe mô tô BKS 43D1-404.28 là tài sản chung của A và chồng là anh Nguyễn Anh H (anh H đứng tên trên giấy đăng ký xe) đến Công ty TNHH MTV B số 76 đường H, thành phố Đà Nẵng để bán xe với giá 20.000.000đ và viết giấy xác nhận xe mô tô này là tài sản riêng của A. Sau khi bán xe, sợ anh H biết nên A đã ký hợp đồng thuê lại xe mô tô 43D1-404.28 của Công ty TNHH MTV B với giá 80.000đ một ngày, thời gian thuê 03 tháng kể từ ngày 02/6/2018 đến ngày 02/9/2018. Cuối tháng 12/2018, A đưa xe cho anh H quản lý và bỏ đi làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh, không thông báo cho Công ty TNHH MTV B. Ngày 16/3/2019, Công ty B tố cáo hành vi của A đến cơ quan công an; ngày 20/5/2019 A trình diện khai báo hành vi của mình và đã bồi thường cho Công ty B 25.000.000 đồng.

Với hành vi trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 149/2019/HS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Hành vi phạm tội của bị cáo không những đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn bình thường của các cơ quan nhà nước, tổ chức trong hoạt động quản lý hành chính, mà còn trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an xã hội. Do đó, đối với bị cáo phải xử lý nghiêm, cần thiết cách ly ra khỏi xã hội một thời gian nhằm răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[2]. Xét nội dung đơn kháng cáo của bị cáo, HĐXX thấy rằng:

Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị cáo bị truy tố, xét xử theo khoản 1 Điều 174 BLHS có mức phạt tù từ 06 tháng đến 3 năm tù; Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi này, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ như: đã bồi thường khắc phục toàn bộ thiệt hại cho bị hại, lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, khai báo thành khẩn và ăn năn hối cải cũng như xét đến nhân thân của bị cáo xử phạt mức án 06 tháng tù là phù hợp, không nặng.

Đối với tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; bị cáo bị truy tố, xét xử theo điểm d khoản 2 Điều 341 BLHS có khung hình phạt tù từ 02 năm đến 05 năm tù. Tuy nhiên, xét toàn diện vụ án thì thấy: bị cáo thuê người khác làm giả giấy phép đăng ký lái xe là để nhằm mục đích lừa bán chiếc xe mô tô vốn là tài sản chung giữa bị cáo và chồng là ông Nguyễn Anh H cho Công ty B lấy 20 triệu đồng, tức là để thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo là cấu thành 2 tội độc lập như Bản án sơ thẩm kết luận là đúng, nhưng mức hình phạt 02 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo về tội này là quá nghiêm khắc; quá trình tố tụng bị cáo đã thành khẩn khai báo, thật sự ăn năn hối cải, tích cực bồi thường thiệt hại ở tội phạm có liên quan (bồi thường 25.000.000 đồng, bao gồm cả tiền thuê xe); mục đích của hành vi này là để thực hiện hành vi lừa đảo; bản thân bị cáo là phụ nữ, nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự; hiện hoàn cảnh bị cáo rất khó khăn, có hộ khẩu thường trú với hộ gia đình ông Nguyễn H (bố chồng) được xác định là hộ nghèo của địa phương, vợ chồng đã ly thân hiện bị cáo đang nuôi con trong độ tuổi vào lớp 1; hồ sơ vụ án thể hiện ngày 20/05/2019 trước khi vụ án được khởi tố bị cáo đã ra trình diện trước cơ quan công an, khai báo toàn bộ hành vi của mình; đại diện Công ty B có đơn đề nghị xem xét không xử lý hình sự đối với bị cáo; đây được coi là tình tiết giảm nhẹ bị cáo đầu thú và bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét cho bị cáo. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đối với tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Riêng nội dung kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo, Hội đồng xét xử không chấp nhận do bị cáo phạm nhiều tội nên không thỏa mãn các điều kiện cho hưởng án treo theo quy định của pháp luật.

[3]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 174, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; xử phạt Trần Thị Nguyệt A **06 tháng tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ: Điểm d khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự; xử phạt Trần Thị Nguyệt A **01 năm 03 tháng tù** về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp 02 hình phạt của cả 2 tội buộc bị cáo Trần Thị Nguyệt A phải chấp hành là **01 năm 09 tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2. Về án phí: Bị cáo Trần Thị Nguyệt A không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV – CA TP. Đà Nẵng;
- CQ THAHS – CA quận Thanh Khê;
- VKSND quận Thanh Khê;
- CQCSĐT Công an quận Thanh Khê;
- Toà án nhân dân quận Thanh Khê;
- Vụ GDKT I – TAND tối cao;
- Trại giam Hòa Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Long